

ウォーミングアップ

Warming Up

p. 19

ひと あ
人と会ったときのあいさつ

Câu chào hỏi khi gặp gỡ

- 1 Xin chào!
- 2 Rất vui được gặp anh/chị!
- 3 Lâu lắm rồi mới gặp lại anh/ chị!
- 4 Lâu lắm rồi tôi mới được gặp lại anh/ chị! (Cách nói trịnh trọng hơn)
- 5 Anh/ chị có khỏe không ạ?
- 6 Xin lỗi đã làm anh/ chị phải đợi!
- 7 Thật là xin lỗi anh/ chị vì tôi đến muộn!
- 8 Bữa trước được anh chị giúp đỡ, cảm ơn anh/ chị nhiều!
- 9 Hôm nọ rất cảm ơn anh/ chị!
- 10 Hôm qua được anh/ chị thuyết đãi, cảm ơn anh/chị nhiều!
- 11 Hôm nay trời nóng thế nhỉ!
- 12 Dạo này lạnh nhỉ!

p. 20

ひと わか
人と別れるときのあいさつ

Câu chào hỏi khi chia tay

- 1 Có lẽ tôi cũng phải về thôi!
- 2 Có gì liên lạc nhé!
- 3 Cho gửi lời hỏi thăm đến anh Yamada nhé!
- 4 Hôm nay cảm ơn anh/ chị nhiều!
- 5 Thôi thế tôi xin phép về đây!
- 6 Ngồi chơi nhà anh/ chị rồi tôi về đây!
- 7 Thế về cẩn thận nhé!

p. 20

季節^{きせつ}のあいさつ・お祝い^{いわい}のことば

Câu chào, câu chúc theo mùa

- 1 Chúc cả năm tốt đẹp!
- 2 Chúc mừng năm mới!
- 3 Năm nay có gì lại mong được anh/ chị giúp đỡ!
- 4 Chúc mừng sinh nhật!
- 5 Chúc mừng thi đỗ!
- 6 Chúc mừng đã tốt nghiệp!
- 7 Chúc mừng hạnh phúc! (dùng để nói với hai người mới lấy nhau)

p. 21

謝^{あやま}るときのことば・お礼^{れい}のことば

Cách nói xin lỗi, cảm ơn

- 1 Xin lỗi!
- 2 Tôi thật sự xin lỗi!
- 3 Vô cùng xin lỗi anh/ chị!
- 4 Tôi thật sự xin lỗi vì đã làm phiền đến anh/ chị!
- 5 Xin lỗi đã làm phiền đến anh/ chị!
- 6 Ơn trời, tôi đã được ra viện. Cảm ơn anh/ chị đã lo lắng cho tôi!
- 7 Cảm ơn anh/ chị!
- 8 Cảm ơn anh/ chị đã quan tâm để ý đến tôi!
- 9 Cảm ơn anh/ chị đã bớt chút thời gian đến chơi!
- 10 Cảm ơn anh/ chị đã quan tâm giúp đỡ tôi rất nhiều!

p. 21

オフィスで使うことば

Cách nói dùng nơi công sở

- 1 Xin chào! (Buổi sáng)
- 2 Anh/ chị ạ!/ Vất vả thế nhỉ!... (Câu cửa miệng chào đồng nghiệp thể hiện sự cảm ơn, đồng viên đồng nghiệp vất vả làm việc. Dùng khi đi ngang qua nhau, gặp nhau. Dùng trong suốt thời gian làm việc)
- 3 Thế tôi đi nhé! (Rồi tôi lại quay về)
- 4 Tôi quay về rồi đây! (Khi đã quay trở lại công sở)
- 5 Xin phép mọi người (anh/chị) tôi về trước!
- 6 Về nhé! Hôm nay cậu đã rất vất vả! (Dùng nói với đồng nghiệp cuối giờ làm việc thể hiện sự cảm ơn vì đã chăm chỉ làm việc)
- 7 Rất vui được gặp anh/ chị!/ Có gì nhờ anh/ chị giúp đỡ nhé! (Câu cửa miệng dùng trong nhiều tình huống thể hiện mong muốn về mối quan hệ tốt đẹp đôi bên từ nay trở đi)
- 8 Anh/ chị có dành chút thời gian cho em bây giờ được không ạ?
- 9 Vâng, em rõ rồi ạ!
- 10 Thưa anh/ chị, em rõ rồi ạ!

p. 22

仕事^{しごと}の電話^{でんわ}で使う^{つか}ことは

Cách nói dùng khi giao dịch qua điện thoại

- 1 Cảm ơn quý khách đã gọi điện! (Câu chào khi nhắc máy. Giống câu “A-lô”.)
- 2 Tôi là Sato, nhân viên Ngân hàng Hoshizora nghe đây ạ!
- 3 Làm ơn cho tôi gặp anh Suzuki, Phòng Kinh doanh được không ạ?
- 4 Anh/ chị có thể vui lòng nói lại tên một lần nữa được không ạ?
- 5 Anh/ chị làm ơn đợi một chút ạ!
- 6 Anh Suzuki bây giờ đang không có ở đây ạ!
- 7 Tôi có thể để lại lời nhắn cho anh/ chị ấy được không?
- 8 Anh/ chị vui lòng cho biết địa chỉ để liên lạc ạ?
- 9 Tôi xin nói địa chỉ liên lạc của mình.
- 10 Xin phép, chào anh/ chị ạ!

p. 23

返事^{へんじ}のことは

Cách nói khi trả lời

- 1 A: Tuần sau em về nước rồi. Cảm ơn chị đã giúp đỡ em rất nhiều!
B: Khi nào có dịp cậu lại quay lại đây chơi nhé! Chúc cậu luôn mạnh khỏe!
- 2 A: Anh nấu ăn giỏi thế!
B: Đâu có!
- 3 A: Hôm nay em không được khỏe nên xin phép mọi người em về trước ạ!
B: Không sao chứ? Hãy giữ gìn sức khỏe nhé!
- 4 A: Em đã khỏi cảm chưa?
B: May là em đã khỏi hẳn rồi ạ!
- 5 A: Bác để cháu cầm đồ đỡ cho ạ!
B: Ô, cảm ơn cô! Đỡ cho mình quá!
- 6 A: Rất cảm ơn cô. Cô đã giúp đỡ tôi rất nhiều!
B: Có gì đâu ạ!